

Chuyên đề:

“KẾT HỢP ĐẤU TRANH QUÂN SỰ VÀ ĐẤU TRANH NGOẠI GIAO TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC (1954- 1975)” CHO HỌC SINH GIỎI VÀ HỌC SINH ÔN THI ĐH- MÔN LỊCH SỬ

A. MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn chuyên đề

Việt Nam là một quốc gia nhỏ bé nằm ở khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, đất nước ta lại có vị trí quân sự chiến lược quan trọng, là “ngã tư đường” trên thế giới. Đồng thời, Việt Nam còn có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đất đai phì nhiêu,... Chính vì vậy, từ xưa đến nay, Việt Nam luôn bị các quốc gia hùng mạnh trong khu vực cũng như trên thế giới nhòm ngó, điển hình là Trung Quốc với hơn một ngàn năm đô hộ và 9 thế kỉ không ngừng dấy binh xâm lược. Sang thời hiện đại, Việt Nam lại phải đương đầu với hai tên thực dân, đế quốc mạnh nhất thế giới là Pháp và Mỹ.

Mặc dù vậy, với tinh thần yêu nước, đoàn kết, với ý chí chiến đấu bất khuất không sợ hy sinh, gian khổ, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của những tướng lĩnh tài ba đã làm nên những mốc son chói lọi trong lịch sử giữ nước của dân tộc, đó là những trận Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa, là chiến thắng Điện Biên Phủ “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu, là chiến dịch Hồ Chí Minh – đỉnh cao của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Để làm nên những thắng lợi này không chỉ bởi tấm lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết của nhân dân mà còn là do sự thông minh, mưu trí của các vị tướng tài khi đã đưa ra những cách đánh giặc vô cùng sáng tạo, từ đó tận dụng được mọi lợi thế của dân tộc, đồng thời khai thác triệt để các “lỗ hổng” của quân xâm lược. Qua mỗi cuộc khởi nghĩa hay kháng chiến, ông cha ta đều đã đúc rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu, từ đó nâng tầm lên trở thành “nghệ thuật quân sự”, được áp dụng triệt để và linh hoạt trong từng thời kì, từng hoàn cảnh khác nhau. Một trong những nghệ thuật ấy chính là sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, ngoại giao. Nghệ thuật này được thể hiện tài tình, rõ nét trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975).

Nếu như vấn đề đấu tranh ngoại giao trong kháng chiến chống Mỹ được khai thác trong rất nhiều tác phẩm, các bài nghiên cứu hay tiểu luận, khóa luận thì vấn đề kết hợp đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước lại là vấn đề còn ít được nghiên cứu. Đặc biệt là việc giảng dạy vấn đề này cho đối tượng học sinh giỏi môn Lịch sử – đối tượng có nền tảng kiến thức vững chắc - còn hạn chế hơn.

Xuất phát từ thực tiễn công tác và những khó khăn trong việc tập hợp tài liệu khi giảng dạy nên tôi chọn chuyên đề **“Kết hợp đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)” cho học sinh giỏi môn Lịch sử và học sinh ôn thi ĐH.**

2. Mục đích của chuyên đề

Việc nghiên cứu chuyên đề có mục đích chính là tập hợp và xử lý nguồn tài liệu riêng lẻ để hoàn chỉnh được nội dung kết hợp giữa đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975). Từ đó, vận dụng giảng dạy nội dung chuyên đề này cho đối tượng học sinh giỏi môn Lịch sử và hs ôn thi ĐH, thông qua một số câu hỏi, bài tập có liên quan, giúp các em nắm chắc kiến thức và tăng cường khả năng giải quyết các dạng đề.

B. NỘI DUNG

1. Cơ sở lý luận và thực tiễn chuyên đề

1.1 Cơ sở lý luận

Quân sự theo khái niệm rộng: là lĩnh vực hoạt động đặc biệt của xã hội liên quan đến đấu tranh vũ trang, chiến tranh và quân đội hay các lực lượng vũ trang.

Quân sự theo nghĩa hẹp: là một trong những hoạt động cơ bản trong quân đội, cùng với các hoạt động khác như chính trị, hậu cần, kỹ thuật... tạo nên sức mạnh chiến đấu của quân đội.

Đấu tranh quân sự là những hành động quân sự hoặc có mục đích quân sự như xây dựng các kế hoạch quân sự, tổ chức lực lượng vũ trang, phát động và tiến hành chiến tranh để phục vụ cho mục đích cuộc chiến.

Ngoại giao hiểu theo nghĩa rộng là tất cả những hoạt động ngoại của Đảng và Nhà nước, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, của toàn dân, khi tham gia hoạt động quốc tế ở vị trí của mình, nhằm vào một mục tiêu chung phục vụ cho một lý tưởng chung của Đảng và dân tộc”.

Trong ý nghĩa đó ngoại giao được xem là một hoạt động chính trị - xã hội, đồng thời ngoại giao còn là phương pháp, phong cách và nghệ thuật của các khả năng.

Giữa đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao có mối quan hệ biện chứng với nhau, tạo tiền đề cho nhau phát triển. Thắng lợi quân sự là cơ sở thực lực để đấu tranh ngoại giao. Tuy nhiên, đấu tranh ngoại giao có thể chủ động phát huy thắng lợi trên chiến trường và yếu tố chính nghĩa của cuộc chiến tranh để tiến công địch, tranh thủ dư luận quốc tế.

Ngay trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, Đảng ta đã đề ra và kiên trì thực hiện phương châm chiến lược “vừa đánh vừa đàm” xuất phát từ nghệ thuật kết hợp giữa mặt trận quân sự, mặt trận chính trị và mặt trận ngoại giao; đồng thời, từ cục diện tình hình và so sánh lực lượng cụ thể trên chiến trường lúc đó. Chúng ta không thể giải quyết thắng lợi cuộc chiến tranh chỉ bằng quân sự vì Mĩ là một đế quốc hùng mạnh, có lực lượng quân đội lớn và vũ khí tối tân, trong khi về so sánh sức mạnh, ta chưa ở thế áp đảo, các lực lượng ủng hộ ta lại bị chia rẽ nghiêm trọng, đặc biệt nổi lên mâu thuẫn Xô - Trung và việc cả hai nước lớn này đều muốn hòa hoãn với Mĩ. Tình hình đó ảnh hưởng sâu sắc đến tiến trình cách mạng và các bước triển khai chiến lược của ta nhằm kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Sự kết hợp giữa chiến tranh vũ trang và đàm phán thương lượng chính là phương châm thích hợp nhất để tiếp tục đẩy mạnh cuộc cách mạng ở miền Nam và tạo điều kiện “đánh cho Mĩ cút, đánh cho Ngụy nhào” để rồi đi tới thắng lợi cuối cùng “Bắc Nam sum họp” như lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh viết trong thơ chúc Tết Xuân Kỷ Dậu năm 1969.

Tháng 1/1967, Hội nghị lần thứ 13 Ban Chấp hành Trung ương Đảng nhận định: “*Đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ở miền Nam là yếu tố quyết định để giành thắng lợi trên chiến trường và là cơ sở cho thắng lợi của đấu tranh ngoại giao. Chúng ta chỉ có thể giành được thắng lợi trên bàn đàm phán những gì mà chúng ta giành được trên chiến trường*”. Hơn nữa, đấu tranh ngoại giao trong thời kì này cũng được nhận định một cách rõ ràng và cụ thể hơn. Hội nghị lần thứ 13 Ban Chấp hành Trung ương Đảng cũng đã khẳng định: “*Đấu tranh ngoại giao không đơn thuần chỉ là phản ánh của tình hình chiến trường, mà trong bối cảnh quốc tế hiện nay và do tính chất của cuộc chiến tranh, đấu tranh ngoại giao còn đóng một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động.*”

Nhìn tổng quát, trong suốt cuộc chiến tranh, ngoại giao đóng vai trò là một mặt trận đấu tranh tầm cỡ chiến lược với ba chức năng lớn:

Một là, phối hợp và hỗ trợ chiến trường, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đảm bảo cho ta càng đánh càng mạnh, làm cho địch suy yếu và thất bại.

Hai là, tăng cường hậu phương quốc tế của ta, gắn Việt Nam với thế giới, tạo cho ta sức mạnh tổng hợp, làm suy yếu hậu phương quốc tế của Mỹ, làm cho Mỹ vấp nhiều khó khăn trên thế giới và ngay trong nước Mỹ.

Ba là, giải quyết vấn đề thắng thua, ta thắng, địch thua, kết thúc chiến tranh. Ta thắng đến đâu, buộc Mỹ thua đến đâu, giành thắng lợi từng bước thế nào, đẩy Mỹ ra khỏi miền Nam như thế nào.

Như vậy, qua từng thời kì, Đảng ta đã đề ra những chiến lược đấu tranh quân sự khác nhau, nhằm đập tan giải các chiến dịch chiến tranh của Mĩ, đồng thời tùy theo tình hình đấu tranh quân sự và tình hình quốc tế mà đưa ra những chủ trương, biện pháp ngoại giao thích hợp dựa vào ba chức năng nêu trên.

1.1. Cơ sở thực tiễn

Sự kết hợp giữa đấu quân sự và ngoại giao không phải chỉ mới được áp dụng lần đầu trong cuộc kháng chiến chống Mĩ. Trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, chiến thuật này đã nhiều lần được sử dụng, giúp các cuộc kháng chiến, khởi nghĩa của dân tộc đều dành thắng lợi vang dội, quét sạch quân thù ra khỏi bờ cõi. Chiến thuật trên không những thể hiện được sức mạnh, khí phách anh hùng mà còn thể hiện được lòng nhân ái, truyền thống yêu chuộng hòa bình – những phẩm chất cao đẹp của dân tộc ta; đồng thời tạo ra vị thế đáng nể của đất nước, duy trì mối mối quan hệ tốt đẹp đối với chính những quốc gia từng kéo quân xâm lược mình và bảo vệ nền độc lập vững chắc, lâu dài cho dân tộc.

Ngay trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống lần thứ hai (1075 - 1077), Lý Thường Kiệt sau khi khiến giặc thảm bại trên phòng tuyến sông Như Nguyệt đã chủ động giảng hòa, mở một lối thoát cho quân Tống rút về nước, khiến cho nhà Tống không còn dám mộng tưởng xâm lược nước ta.

Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427), với tư tưởng nhân nghĩa được đề cao, sau khi giành thắng lợi trong trận Chi Lăng – Xương Giang 1427, nghĩa quân Lam Sơn - đứng đầu

là Lê Lợi - đã không tàn sát quân địch mà mở một con đường sống cho chúng với việc tổ chức Hội thề Đông Quan khiến nhà Minh nể sợ và không đưa quân sang xâm lược nước ta thêm một lần nào nữa trong suốt hơn 200 năm tồn tại của mình sau đó.

Trong thế kỉ XX, với chiến thắng Điện Biên Phủ “lừng lẫy năm châu chấn động địa cầu” năm 1954, ta đã tạo nên cơ sở thực lực quan trọng khiến thực dân Pháp buộc phải chấp nhận đàm phán và kí Hiệp định Giơ-ne-vơ ngày 21/7/1954 về việc chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Với những minh chứng trên đã chứng tỏ rằng, việc kết hợp giữa đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao của Việt Nam trong thời kì kháng chiến chống Mĩ cứu nước dựa trên một cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn vững chắc, đó là sự kế thừa, vận dụng, phát huy sáng tạo đường lối mà các bậc tiền nhân đã vạch ra trong quá khứ.

2. Đấu tranh quân sự kết hợp đấu tranh ngoại giao trong kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 – 1975)

2.1. Giai đoạn 1954 – 1964

**** Giai đoạn 1954 – 1959: Ngoại giao đấu tranh thực hiện Hiệp định Geneve***

Đây là giai đoạn Mĩ thực hiện chiến lược “chiến tranh đơn phương” – “chiến tranh một phía”. Trong giai đoạn này chủ yếu Đảng và Chính phủ ta chủ trương đấu tranh hòa bình, yêu cầu Mĩ thực thi những nội dung của Hiệp định Giơ-ne-vơ... Bởi vì, trong khi ta nghiêm túc thi hành Hiệp định Geneve, mong muốn “hòa bình thống nhất” và kiên trì đấu tranh để tổ chức tổng tuyển cử thì đế quốc Mĩ không chấp nhận các điều khoản của Hiệp định, thúc đẩy kế hoạch thay thế thực dân Pháp ở miền Nam, hậu thuẫn ngụy quyền tay sai ra sức phá hoại Hiệp định.

Trong giai đoạn này, nhiệm vụ của ngoại giao là vừa phục vụ việc đấu tranh thi hành Hiệp định Geneve, vừa phục vụ công cuộc phục hồi kinh tế ở miền Bắc. Các đoàn đại biểu Chính phủ của ta đã lần lượt tiến hành các chuyến thăm Liên Xô, Trung Quốc, các nước XHCN anh em khác. Qua các chuyến thăm này, các nước bạn đã giúp ta khôi phục và tăng cường các cơ sở, xí nghiệp sản xuất, góp phần phục hồi kinh tế ở miền Bắc. Đối với việc đấu tranh thi hành Hiệp định Geneve, ngoại giao của ta tập trung vào các điểm chính: Tố cáo trước dư luận thế giới việc Mĩ - Diệm phá hoại việc thi hành Hiệp định Geneve; Chính phủ ta nhiều lần gửi thư cho Ngô

Đình Diệm đề nghị mở hội nghị hiệp thương chuẩn bị tổng tuyển cử, vận động Ủy ban quốc tế gồm Ấn Độ, Ba Lan và Canada thúc đẩy việc thi hành Hiệp định. Tuy nhiên, với dã tâm chia cắt đất nước ta, áp đặt chủ nghĩa thực dân mới lên miền Nam, Mỹ - Diệm đã thẳng thừng bác bỏ Hiệp định Geneve, khước từ khả năng thống nhất nước nhà bằng con đường hiệp thương hòa bình.

*** Giai đoạn 1959 – 1964: Ngoại giao chống sự can thiệp của Mỹ**

Sau khi nước ta phải tạm thời chia làm hai miền, ta đồng thời tiến hành hai nhiệm vụ cách mạng: Cách mạng XHCN ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam. Được sự giúp đỡ của các nước trong khối XHCN, đến cuối năm 1957, miền Bắc đã căn bản hoàn thành nhiệm vụ khôi phục kinh tế. Trong khi đó, ở miền Nam, tháng 5/1957, Ngô Đình Diệm sang Hoa Kỳ gặp Tổng thống Aisenhauer, ra thông cáo chung khẳng định Mỹ ủng hộ Diệm, lập phái đoàn cố vấn và viện trợ quân sự (MAAG) nhằm đẩy mạnh xây dựng quân đội Sài Gòn thành một lực lượng đủ mạnh để chống phá, đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam.

Tháng 5/1959, Ngô Đình Diệm ban hành Luật 10/59 dùng tòa án quân sự đặc biệt xét xử những người yêu nước, lê máy chém đi khắp miền Nam đàn áp các chiến sỹ cách mạng. Trước những hành động phá hoại, đàn áp của chính quyền Diệm và sự can thiệp của Mỹ, cách mạng miền Nam đã gặp phải nhiều tổn thất. Nhiều tổ chức cơ sở Đảng bị phá vỡ, nhiều đồng chí cán bộ theo kháng chiến bị bắt, bị đàn áp, giết hại. Đến giữa năm 1961, lần lượt Phó Tổng thống Johnson và các tướng lĩnh của Mỹ sang miền Nam, vạch ra kế hoạch Stanley – Taylor, dự kiến bình định miền Nam trong 18 tháng, củng cố tiềm lực cho ngụy quyền, sau đó sẽ tiến công miền Bắc. Trên cơ sở kế hoạch này, Mỹ tăng cường viện trợ tài chính và quân sự cho chính quyền Sài Gòn, dồn dân vào các ấp chiến lược, đẩy mạnh càn quét, bình định các tỉnh miền Nam.

Trước tình hình đó, với ý chí độc lập tự chủ, xuất phát từ thực tiễn cách mạng Việt Nam và thế giới, đồng chí Lê Duẩn, Bí thư Xứ ủy Nam Bộ đã khởi thảo bản Đề cương cách mạng miền Nam. Mặt trận chủ trương thực hiện chính sách ngoại giao hòa bình, trung lập, lập lại quan hệ bình thường giữa hai miền tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc, chống chiến tranh xâm lược, tích cực bảo vệ hòa bình thế giới, nhờ đó ngày càng được thế giới công nhận và ủng hộ.

Trong giai đoạn này, ngoại giao ta tích cực đấu tranh chống chính sách độc tài của chính quyền Ngô Đình Diệm, chống sự can thiệp của Mỹ. Ta chú ý vận động dư luận trong nước và

quốc tế. Ngày 18/2/1962, chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra tuyên bố về việc Mỹ tăng cường can thiệp và xâm lược miền Nam Việt Nam. Các nước Liên Xô, Trung Quốc, Ủy ban đoàn kết Á – Phi, Hội đồng hòa bình thế giới, Hội luật gia dân chủ quốc tế... đều lên tiếng phản đối Mỹ can thiệp vào miền Nam, ủng hộ Việt Nam.

2.2. Giai đoạn 1965-1966

Tháng 2/1965, Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân chống miền Bắc. Tháng 3/1965, Mỹ ồ ạt đưa quân vào miền Nam, bắt đầu cuộc “chiến tranh cục bộ” – với việc lấy quân đội Mỹ và đồng minh làm lực lượng chủ chốt trong các cuộc càn quét nhằm tiêu diệt lực lượng cách mạng miền Nam.

Để che đậy bản chất phi nghĩa và tính chất tàn bạo của các hành động chiến tranh, Mỹ ráo riết tung ra nhiều thủ đoạn ngoại giao: Ra sách trắng đổ lỗi cho Việt Nam dân chủ cộng hòa; thông báo cho Liên hợp quốc rằng Mỹ sẵn sàng rút hết các đơn vị quân sự của họ trong trường hợp “Bắc Việt Nam chấm dứt xâm lược Nam Việt Nam”(!).

Ngày 7/4/1965, Tổng thống Giôn-xơn đọc diễn văn tố cáo Việt Nam dân chủ cộng hòa tấn công một quốc gia độc lập (Nam Việt Nam) và Mỹ có trách nhiệm bảo vệ tự do cho đồng minh của mình. Giôn-xơn tung ra hai đòi hỏi mà phía Mỹ kiên trì theo đuổi suốt mấy năm: “Hai bên đi vào đàm phán không điều kiện” và “hai bên cùng rút quân”. Mỹ ráo riết mở liên tiếp nhiều chiến dịch hòa bình xoáy vào hai đòi hỏi này.

Khi đế quốc Mỹ tiến hành chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam, các hội nghị của Bộ Chính trị đầu năm 1961 và đầu năm 1962 đã nêu chủ trương giữ vững và phát triển thế tiến công mà ta đã giành được sau cuộc "Đồng khởi" năm 1960, đưa cách mạng miền Nam từ khởi nghĩa từng phần phát triển thành chiến tranh cách mạng trên quy mô toàn miền. Bộ Chính trị chủ trương kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, giữ vững và đẩy mạnh đấu tranh chính trị, đồng thời phát triển đấu tranh vũ trang nhanh lên một bước mới, ngang tầm với đấu tranh chính trị. Thực hành kết hợp đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị song song, đẩy mạnh đánh địch bằng ba mũi giáp công: quân sự, chính trị, binh vận. Vận dụng phương châm đấu tranh phù hợp với đặc điểm từng vùng chiến lược: rừng núi, đồng bằng, thành thị.

Để chống lại các thủ đoạn và luận điệu ngoại giao nham hiểm của Mỹ, ngoại giao của Việt Nam dân chủ cộng hoà phối hợp với ngoại giao của Mặt trận dân tộc giải phóng tiến hành nhiều hoạt động ngoại giao và vận động quốc tế nhằm hai hướng chính: Đề cao chính nghĩa dân tộc, nêu cao quyết tâm của nhân dân Việt Nam quyết đánh và quyết thắng cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ; tập trung mũi nhọn lên án cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ, lên án các hành động leo thang chiến tranh và các tội ác của Mỹ trên cả hai miền, mạnh mẽ bác bỏ các luận điệu dối trá của Mỹ “đàm phán không điều kiện” và “hai bên cùng rút quân”.

Ngày 22/3/1965, Mặt trận dân tộc giải phóng ra tuyên bố 5 điểm biểu thị mạnh mẽ lập trường, mục tiêu chiến đấu và quyết tâm của nhân dân miền Nam chống xâm lược cho đến thắng lợi cuối cùng.

Ngày 8/4/1965, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà ra tuyên bố 4 điểm nêu rõ lập trường và những nguyên tắc lớn của một giải pháp thỏa đáng để chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam. Hai bản tuyên bố có ý nghĩa lịch sử này là cơ sở vững chắc cho đấu tranh ngoại giao của ta. Nó trở thành ngọn cờ và lời hiệu triệu để tập hợp sự ủng hộ quốc tế đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 24/1/1966 gửi đến người đứng đầu nhà nước và chính phủ của gần 70 nước là một hoạt động ngoại giao ở tầm cao, góp phần đề cao chính nghĩa dân tộc và ý chí sắt đá của nhân dân Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng trong đợt hoạt động ngoại giao và vận động quốc tế quyết liệt này, chúng ta phối hợp ngoại giao hai miền, phối hợp ngoại giao Đảng, Nhà nước với ngoại giao nhân dân, phối hợp ngoại giao với vận động báo chí, phối hợp nỗ lực của ta với sự giúp đỡ của các nước anh em, của bạn bè quốc tế... Tất cả những nỗ lực đó sớm đưa lại thắng lợi to lớn, tạo chuyển biến rõ rệt trong dư luận quốc tế, giáng một đòn chí mạng vào các thủ đoạn ngoại giao lắt léo của Mỹ, đẩy Mỹ vào thế cô lập. Tiêu biểu là các nước thế giới thứ ba. Buổi đầu một số nước còn tỏ ra dè dặt, có nước đề nghị Việt Nam nên nhận đàm phán không điều kiện với Mỹ... thì nay đa số các nước đều lên án cuộc chiến tranh của Mỹ, có nước còn đi xa hơn, đòi Mỹ công nhận Mặt trận dân tộc giải phóng, đòi Mỹ rút quân. Biểu hiện nổi bật nhất là trong số 60 nước liên minh với Mỹ hoặc nhận viện trợ của Mỹ thì đến cuối năm 1966, chỉ còn hơn 10 nước đứng về phía Mỹ. Đây là trận thắng lớn đầu tiên của ngoại giao ta.

2.3. Giai đoạn 1967-1968

Từ cuối năm 1966, đầu năm 1967, tình hình có những nét mới.

Trên chiến trường miền Nam, ta đã chế ngự được quân Mỹ, bước đầu đánh bại cuộc phản công mùa khô 1965 - 1966 và đang đánh bại cuộc phản công mùa khô thứ hai (đông - xuân 1966 - 1967) của Mỹ. Quân dân miền Bắc đã làm thất bại một bước cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ. Đến cuối năm 1966, miền Bắc đã bắn rơi 1.620 máy bay Mỹ.

Thế quốc tế cũng thuận lợi cho ta hơn. Các cuộc biểu tình của nhân dân thế giới nói chung và nhân dân Mĩ nói riêng đã diễn ra rộng khắp nhằm phản đối chiến tranh Việt Nam, đòi quân Mĩ rút về nước. Điều này cũng tạo nên sức ép dư luận lớn đối với Mĩ.

Trên đà thắng lợi của hai miền, Hội nghị lần thứ 13 của Ban Chấp hành Trung ương xác định: *“Trước mắt, khẩu hiệu của ta là đòi Mỹ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa”*.

Đảng xác định: *Nhiệm vụ của đối ngoại giai đoạn này là dùng đàm phán để tiến công cô lập địch; vạch trần âm mưu của địch kéo dài chiến tranh, tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh do Mỹ phát động; tranh thủ dư luận phục vụ cho cuộc đấu tranh quân sự, chính trị trên chiến trường; yêu cầu Mỹ chấm dứt ném bom không điều kiện miền Bắc Việt Nam*.

Để tăng sức mạnh tấn công, ngày 27/1/1967, Trung ương chủ trương đưa ra khẩu hiệu sách lược: *“Chỉ sau khi Hoa Kỳ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, thì Việt Nam dân chủ cộng hòa với Mỹ có thể nói chuyện được”*. Đây là một đòn tấn công ngoại giao lớn tác động rất mạnh. Suốt hai năm, Mỹ đòi đàm phán không điều kiện. Ta bác bỏ, tỏ ý sẵn sàng nói chuyện nhưng với điều kiện Mỹ phải chấm dứt ném bom miền Bắc. Tuyên bố này vừa tỏ rõ thiện chí, vừa phù hợp với đạo lý nên nó trở thành quả bom ngoại giao. Dư luận thế giới hưởng ứng và ủng hộ mạnh mẽ... Mỹ trở nên lúng túng và gặp khó trong việc ngoại giao. Trước sức ép của dư luận, đặc biệt là phong trào nhân dân Mỹ, ngày 29/9/1967, trong diễn văn đọc tại San Antôniô, Tổng thống Giôn-xơn phải công khai tuyên bố: *“Mỹ sẵn sàng ngưng ngay việc bắn phá miền Bắc Việt Nam của máy bay và tàu chiến Mỹ khi việc làm này dẫn tới cuộc thảo luận có kết quả và không bị lợi dụng”*.

Sau tuyên bố 27/1/1967, thế trận ngoại giao thay đổi hẳn. Mỹ phải chống đỡ với sức ép từ nhiều phía. Ngoại giao của ta đã hỗ trợ mạnh mẽ cho chiến trường để chuẩn bị Tết Mậu Thân.

Phía Mỹ cũng đã thấy “khó thắng và có thể thua” và từ mùa thu 1967, Mỹ đã phải tính tới con đường ra khỏi chiến tranh chứ không phải sau đòn Tết Mậu Thân Mỹ mới tính tới đàm phán.

Mỹ đang chần chừ, phân vân thì đòn Tết Mậu Thân nổ ra (đêm 30 – rạng sáng 31/1/1968). Kết thúc đợt 1 (30/1-25/2/1968) của cuộc Tổng tiến công này, quân dân ta giành thắng lợi to lớn quân sự, làm chuyển biến thế trận, ta từ thế bị động chuyển sang nắm thế chủ động, đảo lộn chiến lược của Mỹ. Báo chí và dư luận đồng loạt đòi đi vào đàm phán. Sau gần hai tháng bàn bạc, tranh luận, Tổng thống Mỹ Giônxon đi tới một quyết định khó khăn: bác bỏ kế hoạch tăng quân, chấp nhận chuyển hướng chiến lược, tìm giải pháp đàm phán.

Ngày 31/3/1968, Tổng thống Giônxon tuyên bố đơn phương chấm dứt ném bom miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra; Mỹ sẵn sàng cử đại diện thảo luận biện pháp chấm dứt chiến tranh. Cùng dịp này, Giônxon tuyên bố không ra tranh cử nhiệm kỳ mới. Tuyên bố của Giônxon đánh dấu sự thừa nhận thất bại trong chiến tranh, đánh dấu một bước thay đổi có ý nghĩa, xuống thang chiến tranh, thăm dò giải pháp hòa bình.

Cuộc đàm phán song phương Việt Nam dân chủ cộng hoà - Hoa Kỳ bắt đầu ngày 13/5/1968. Suốt 4-5 tháng, ta vận dụng đàm phán để hỗ trợ chiến trường, lên án và tố cáo tội ác chiến tranh của Mỹ, tranh thủ dư luận quốc tế và dư luận Mỹ. Ta kiên trì đòi Mỹ chấm dứt hoàn toàn ném bom miền Bắc mới nói chuyện về các vấn đề khác. Ta mạnh mẽ bác bỏ các điều kiện do Mỹ đưa ra, như khôi phục khu phi quân sự, không bắn vào các thành phố lớn, chấm dứt xâm nhập và tiếp tế từ miền Bắc vào miền Nam...

Từ tháng 9/1968, các đợt tấn công của ta có phần giảm hiệu quả. Thế chiến trường chưa đủ buộc Mỹ chấm dứt hoàn toàn ném bom miền Bắc. Mỹ tỏ ý sẵn sàng có bước mới nếu phía Việt Nam chấp nhận để chính quyền Sài Gòn có mặt trong giai đoạn sau. Theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, ngoại giao vận dụng sách lược đạt tới thỏa thuận Mỹ chấm dứt hoàn toàn ném bom miền Bắc, sau đó sẽ họp Hội nghị bốn bên gồm Việt Nam dân chủ cộng hoà, Mặt trận dân tộc giải phóng, Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn.

Ngày 1/11/1968, Tổng thống Giônxon tuyên bố chấm dứt hoàn toàn ném bom miền Bắc. Buộc Mỹ chấm dứt hoàn toàn việc ném bom bắn phá miền Bắc là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược, là thắng lợi của sự phối hợp giữa đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao. Ta

đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ, tạo điều kiện củng cố hậu phương, tạo niềm tin mạnh mẽ cho nhân dân cả nước và bạn bè quốc tế.

Như vậy, từ đầu năm 1967, với thế tấn công mạnh, ngoại giao đã phối hợp và phát huy thắng lợi quân sự, vận dụng đánh - đàm... đã góp phần hoàn thành việc kéo Mỹ xuống thang trên chiến trường miền Bắc, mở đầu một giai đoạn đấu tranh mới.

2.4. Giai đoạn 1969 - 1971

Với việc mở Hội nghị bốn bên, ta vào giai đoạn đấu tranh với một tình hình khá phức tạp.

Mỹ bắt đầu chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”, xây dựng quân Sài Gòn mạnh để thay dần quân Mỹ, làm suy yếu và cô lập cách mạng miền Nam, mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương, hòa hoãn với Liên Xô, Trung Quốc nhằm mục đích cùng hai nước đồng minh của ta dàn xếp vấn đề Việt Nam.

Về phía ta, sau các đợt Tổng tiến công năm 1968, lực lượng của ta bị suy yếu, địch phản kích ác liệt, vùng giải phóng bị thu hẹp, không còn địa bàn đứng chân, các sư đoàn chủ lực miền phải dạt ra ngoài, “lực lượng trên chiến trường thay đổi, địch ưu thế hơn ta, từ thế bị động nay địch giành lại thế chủ động”.

Thấy rõ cuộc chiến chống Mỹ sẽ còn lâu dài, gian khó, từ đầu năm 1969, Bộ Chính trị đề ra cho ngoại giao và đoàn đàm phán Pari một số nhiệm vụ chủ yếu: Đẩy địch xuống thang một bước trên chiến trường chính, ép Hoa Kỳ đơn phương rút một bộ phận quân Mỹ; khoét sâu khó khăn nội bộ Mỹ, nội bộ ngụy, mâu thuẫn Mỹ - ngụy; Đề cao vị trí quốc tế của Mặt trận dân tộc giải phóng...; Tranh thủ các nước xã hội chủ nghĩa tiếp tục ủng hộ và giúp đỡ..., tranh thủ sự giúp đỡ mạnh mẽ của phong trào nhân dân thế giới bao gồm cả nhân dân Mỹ đấu tranh đòi Mỹ rút nhanh, rút hết và không điều kiện khỏi miền Nam Việt Nam...”.

Cụ thể như sau:

Nhiệm vụ phá “Việt Nam hóa chiến tranh” - Kéo Mỹ xuống thang trên chiến trường chính được coi là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Ta vận dụng diễn đàn Hội nghị bốn bên lên án Mỹ kéo dài chiến tranh, rút quân nhỏ giọt, lên án “Việt Nam hóa” là không chịu chấm dứt chiến tranh. Việt Nam dân chủ cộng hòa và Mặt trận (sau này là Chính phủ cách mạng lâm thời) đưa nhiều đề nghị hòa bình nhằm tác động vào nội bộ Mỹ, tranh thủ dư luận, không cho Mỹ dùng việc rút dần quân Mỹ để chuyển sức ép về phía ta. Mỹ rút dần quân nhưng có chỗ yếu là không

thể định được thời hạn rút hết quân. Đánh vào chỗ yếu đó, ngày 14/9/1970, đại biểu Chính phủ cách mạng lâm thời đưa ra đề nghị hòa bình, đòi Mỹ định thời hạn rút hết quân trước ngày 30/6/1970.

Từ ngày 12/2 đến ngày 23/3/1971, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Lào đập tan cuộc hành quân “Lam Sơn – 719” chiếm giữ Đường 9 – Nam Lào của 4,5 vạn quân Mỹ và quân Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 22000 địch giải phóng Đường 9 – Nam Lào, giữ vững hành lang chiến lược của cách mạng Đông Dương.

Sau chiến thắng lớn tại Đường 9 - Nam Lào, ngày 1/7/1971, ta đưa ra đề nghị hòa bình mạnh mẽ hơn: Đòi Mỹ định thời hạn rút hết quân Mỹ trước ngày 31/12/1971. Đề nghị nêu rõ “thời hạn rút hết quân Mỹ cũng là thời hạn thả hết tù binh”. Số phi công Mỹ bị bắt đều là con em các gia đình có thể lực ở Mỹ. Dư luận Mỹ rất quan tâm đến việc thả tù binh, vì vậy đề nghị 1/7/1971 có sức tấn công mạnh. Dư luận rộng rãi ở Mỹ và trên thế giới đều đòi phía Mỹ đáp ứng để sớm có hòa bình. Kết hợp với diễn đàn công khai, cuối năm 1970 và giữa năm 1971, ta có những cuộc gặp riêng với phía Mỹ (Lê Đức Thọ, Xuân Thủy với Kítxinhgiơ) nhằm thăm dò và góp phần làm cho phía Mỹ bị lung lay thêm.

Ba năm đấu tranh quyết liệt, dưới sự chỉ đạo của Đảng, ngoại giao đã góp phần hỗ trợ chiến trường củng cố, bồi bổ lực lượng, ép Mỹ đơn phương rút dần quân. Đến giữa năm 1971, Mỹ đơn phương rút 300.000 quân; đến cuối năm 1971, Mỹ rút hết 400.000 quân. Một số nước đồng minh của Mỹ cũng rút quân tham chiến với Mỹ khỏi miền Nam như Ôxtrâyliya, Niudilân, Philíppin. Việc Mỹ đơn phương rút một số lớn quân đội tạo một lợi thế lớn cho ta về so sánh lực lượng và thế trận. Yêu cầu “kéo Mỹ xuống thang trên chiến trường chính” đã được thực hiện thành công một bước quan trọng.

Thứ hai, cần tranh thủ sự ủng hộ quốc tế - Mặt trận nhân dân thế giới: Từ đầu chiến tranh, Đảng ta đã đặt vấn đề tranh thủ sự ủng hộ quốc tế thành một nhiệm vụ hàng đầu. Chiến tranh kéo dài, vấn đề tranh thủ quốc tế càng trở nên bức xúc.

Trong đó, cần tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa: Liên Xô - Trung Quốc tiếp tục đối kháng gay gắt. Hai nước mâu thuẫn nhau trong vấn đề Việt Nam và giúp đỡ Việt Nam. Mỹ đang đẩy mạnh hòa hoãn với hai nước. Đảng kiên trì tranh thủ cả hai nước, nắm chắc và vận dụng mâu thuẫn số chung của các nước trong vấn đề Việt Nam là chống đế

quốc Mỹ xâm lược, làm nghĩa vụ quốc tế đối với một nước xã hội chủ nghĩa, góp phần vào an ninh chung của cả cộng đồng và bảo vệ hòa bình. Chúng ta giữ vững độc lập tự chủ, lấy lợi ích đại cục làm trọng, thực hiện chính sách nhất quán đoàn kết, tranh thủ tất cả các nước, chống và làm thất bại âm mưu của Mỹ chia rẽ Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa.

Nhiệm vụ đưa khối đại đoàn kết ba nước Đông Dương lên tầm cao mới được đặt ra. Khối đoàn kết Đông Dương hình thành ngay từ đầu cuộc chiến. Đến năm 1970, Mỹ mở rộng chiến tranh ra cả ba nước Đông Dương.

Sau khi Mĩ giúp bọn tay sai làm đảo chính, xóa bỏ nền trung lập ở Campuchia, ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia đã tổ chức họp Hội nghị cấp cao (ngày 24 và 25/4/1970) để biểu thị quyết tâm đoàn kết chiến đấu chống Mĩ. Tuyên bố chung của Hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương tháng 4/1970 trở thành hiến chương chung đoàn kết chiến đấu của ba nước cho đến thắng lợi.

Nửa đầu năm 1970, quân tình nguyện Việt Nam cùng với quân dân Lào đập tan cuộc hành quân lấn chiếm cánh đồng Chum – Xiêng Khoảng, giải phóng một vùng rộng lớn ở Nam Lào.

Tháng 6/1970, Bộ Chính trị kịp thời chủ trương đưa đoàn kết Đông Dương lên tầm cao mới. Việt Nam phối hợp với Trung Quốc giúp Hoàng thân Xihanúc lập Mặt trận dân tộc thống nhất và Chính phủ Vương quốc Đoàn kết dân tộc Campuchia. Quân tình nguyện Việt Nam công khai phối hợp với lực lượng kháng chiến Campuchia và lực lượng kháng chiến Lào. Chiến trường Việt Nam, Lào, Campuchia kết thành một dải. Vùng giải phóng ba nước nối liền, mở rộng hình thành thế liên hoàn vững mạnh.

Phong trào nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ hình thành từ sớm. Chính quyền Níchxơn kéo dài và tăng cường chiến tranh càng thúc đẩy nhân dân thế giới đẩy mạnh đấu tranh. Thắng lợi trên chiến trường cùng với hoạt động ngoại giao của hai miền Nam - Bắc, phối hợp với đấu tranh trong đàm phán Pari đã góp phần thúc đẩy phong trào mở rộng ra khắp các châu lục mà sôi động nhất là ở các nước Tây Bắc Âu. Phong trào nhân dân thế giới trở thành một lực lượng chính trị hùng hậu tác động mạnh mẽ đến nền chính trị các nước, tạo nên một sức ép căng thẳng đối với chính quyền Mỹ.

Đồng thời, phong trào đấu tranh của nhân dân Mỹ phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã được đẩy lên từ thời Giôn-xơn - nhất là dịp Tết Mậu Thân nay lại càng thêm quyết liệt, sôi nổi, mạnh mẽ.

Khi Ních-xơn cố gắng kéo dài chiến tranh, gây thêm tội ác. Khi các đề nghị hòa bình của phía Việt Nam tại bàn đàm phán, các cuộc tiếp xúc rộng rãi giữa đại diện Việt Nam với đại diện các tầng lớp nhân dân Mỹ, cộng thêm tác động của phong trào nhân dân các nước vào nội bộ Mỹ... Tất cả các nhân tố đó góp phần thổi bùng phong trào nhân dân Mỹ cả bề rộng và bề sâu: các cuộc tự thiêu, những cuộc nổi dậy của các trường đại học, các đợt đấu tranh lớn, các cuộc tổng động viên lôi cuốn hàng triệu người, làm tê liệt hàng trăm thành phố, trường học Mỹ. Phong trào sôi động quyết liệt đến mức tất cả báo chí phe tả cũng như phe hữu đều đồng loạt thừa nhận: *“Đây là một phong trào chống chiến tranh không những chưa từng có ở Mỹ cũng như chưa từng có trong lịch sử nhân loại”*. Điều này đã tác động không nhỏ tới bộ mặt nước Mỹ.

Có thể nói, không chỉ có miền Bắc là hậu phương lớn cho miền Nam mà hậu phương quốc tế của miền Nam, của Việt Nam cũng ngày càng vững mạnh. Các nước xã hội chủ nghĩa hết lòng ủng hộ giúp đỡ; các nước bạn bè và mặt trận nhân dân thế giới kể cả nhân dân Mỹ luôn luôn cổ vũ, hậu thuẫn cuộc chiến đấu của nhân dân ta. Đây chính là một thắng lợi lớn của mặt trận ngoại giao theo đường lối của Đảng kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

2.5. Giai đoạn 1972 - đầu 1973: Từ hội nghị Pari (1968 – 1973) đến hiệp định Pari 27/1/1973.

Từ đầu năm 1972, tình hình chiến trường tiếp tục có những sự chuyển biến tích cực, có lợi cho ta. Từ thế chủ động, sau khi thất bại ở Đường 9 – Nam Lào cũng như hàng loạt cuộc đơn phương rút quân, Mĩ dần rơi vào thế bị động trong chiến tranh. Sự bền bỉ chiến đấu không ngừng nghỉ của quân đội ta đã đem lại nhiều thắng lợi to lớn và quan trọng, làm cơ sở vững chắc để phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam dành lợi thế trên bàn đàm phán của Hội nghị Pari.

Ngày 30/3/1972, lợi dụng lúc địch chủ quan, sơ hở do phán đoán sai về thời gian, qui mô tiến công, ta bắt đầu mở cuộc tiến công đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tấn công chính rồi phát triển rộng ra khắp miền Nam.

Cuộc tiến công kéo dài trong năm 1972 từ tháng 3 đến tháng 6. Quân ta mở chiến dịch với cường độ mạnh, quy mô lớn trên hầu khắp địa bàn chiến lược quan trọng. Trong thời gian ngắn đã chọc thủng 3 phòng tuyến quan trọng: Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Với chiến thắng trong cuộc Tiến công chiến lược xuân - hè năm 1972, quân và dân ta đã căn bản làm phá sản kế hoạch “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố “Mĩ hóa” trở lại cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam; đồng thời ta đã giải phóng một vùng lãnh thổ rộng lớn làm thay đổi căn bản so sánh lực lượng, tạo ra khả năng kết thúc chiến tranh.

Trước những chuyển biến trên mặt trận quân sự, tháng 7/1972, Bộ Chính trị đã đưa ra quyết sách: Chuyển từ chiến lược chiến tranh sang chiến lược hòa bình. Ngày 8/10/1972, phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đưa cho phía Mỹ dự thảo “Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam”. Phía Mỹ đã đồng ý thảo luận về Hiệp định và thỏa thuận sẽ kí vào ngày 31/10/1972. Tuy nhiên sau khi tái đắc cử Tổng thống Ních-xơn lại đề nghị hai bên gặp riêng bàn thêm và đòi thay đổi hầu hết các điều khoản của Hiệp định, trong khi phía ta vẫn kiên quyết giữ nguyên. Cuộc đàm phán đi vào bế tắc.

Đến cuối tháng 12 năm 1972, Mĩ bắt đầu tiến hành cuộc tập kích bằng không quân đối với miền Bắc Việt Nam, cho máy bay B52 rải bom xuống Hà Nội, Hải Phòng và các tỉnh lân cận, đi ngược lại với lời hứa “sẽ ngừng ném bom đánh phá miền Bắc” vào tháng 10 năm 1968 của chúng.

Trong 12 ngày đêm chiến đấu chống “Siêu pháo đài bay” B52 của Mỹ (từ 18 – 29/12/1972), nhân dân ta đã làm nên kỳ tích “Điện Biên Phủ trên không”, làm sụp đổ hoàn toàn thần tượng bất khả chiến bại của “không lực Hoa Kỳ”.

Trong trận chiến này, quân dân miền Bắc đã đánh trả không quân Mĩ những đòn đích đáng, bắn rơi 81 máy bay (trong đó có 34 máy bay B52, 5 máy bay F111), bắt sống 43 phi công Mĩ, đập tan cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 của chúng.

Tính chung, trong cả cuộc chiến đấu chiến tranh phá hoại lần hai (từ 6/4/1972 đến 15/1/1973), miền Bắc đã bắn rơi 735 máy bay (trong đó có 61 máy bay B52, 10 máy bay F111), bắn chìm 125 tàu chiến, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm phi công Mĩ.

Thất bại liên tiếp trên chiến trường miền Nam, tổn thất nặng nề trong chiến dịch ném bom bắn phá miền Bắc và bị dư luận quốc tế lên án mạnh, ngày 29/12/1972, Mỹ buộc phải

ngừng ném bom miền Bắc và ngồi vào bàn đàm phán. Ngày 27/1/1973, các bên ký chính thức “Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam” – Hiệp định Pari.

Thắng lợi ở trận “Điện Biên Phủ trên không” đã tạo cơ sở thực lực cho ta giành thắng lợi trên bàn đàm phán ở Pari. Kết quả này thể hiện sự kết hợp nhịp nhàng và hiệu quả giữa mặt trận quân sự với mặt trận ngoại giao, giữa “đánh” và “đàm” ở một giai đoạn có tính chất quyết định của cách mạng miền Nam.

Hội nghị Pari về Việt Nam có thể coi đây là một cuộc đàm phán dài nhất trong lịch sử đấu tranh ngoại giao thế giới, là cuộc đấu lý và đấu trí vô cùng phức tạp, căng thẳng và quyết liệt. Thắng lợi của ta tại Hội nghị Pa-ri là sự thể hiện thành công nhất nghệ thuật kết hợp giữa “đánh” và “đàm”, giữa “nghệ thuật quân sự” và “nghệ thuật ngoại giao” dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng. Trong gần 5 năm (13/5/1968 - 27/1/1973) triển khai thể trận “vừa đánh vừa đàm”, ngoại giao đã trở thành một mặt trận chiến lược, bổ sung và phối hợp chặt chẽ với mặt trận quân sự và chính trị, phát huy sức mạnh tổng hợp của thể trận chính trị - quân sự - ngoại giao để giành thắng lợi trước một đối thủ có tiềm lực kinh tế và quốc phòng hùng mạnh nhất, tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành sự nghiệp giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Diễn biến của hội nghị thay đổi theo tình hình chiến trường, nhưng có thể thấy rằng lập trường tư tưởng của phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam là luôn nhất quán: buộc Mỹ phải rút quân khỏi miền Nam Việt Nam, khôi phục hòa bình trên đất nước ta.

Như vậy, thực hiện phương châm chiến lược “vừa đánh vừa đàm”, ta đã thực sự kết hợp nhuần nhuyễn tới mức nghệ thuật giữa quân sự và ngoại giao để giành thắng lợi từng bước, từng bộ phận tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn, trọn vẹn cho cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước nhằm mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc với việc ký kết Hiệp định Pa-ri. Đến năm 1973, ta đã thực hiện được mục tiêu “đánh cho Mỹ cút”, mở ra một giai đoạn mới, thuận lợi cho mục tiêu “đánh cho Ngụy nhào”, tạo tiền đề để toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước bằng Đại thắng mùa Xuân 1975.

Đại thắng mùa Xuân 1975 chính là thành quả của phương châm chiến lược “vừa đánh vừa đàm” dưới sự lãnh đạo tài tình của Đảng. Đúng như Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói khi trả lời một nhà bình luận Đài Truyền hình Mỹ nhân dịp kỷ niệm 10 năm giải phóng miền Nam:

“Hiệp định Pa-ri mở đường cho thắng lợi vĩ đại mùa Xuân 1975, kết thúc hơn một thế kỷ đô hộ của chủ nghĩa thực dân cũ và mới trên đất nước chúng tôi, đem lại độc lập, tự do và thống nhất cho Tổ quốc chúng tôi”. Hiệp định Pari đã buộc Mỹ phải “tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam” - điều mà Mỹ đã lảng tránh thực hiện trong quá trình thi hành “Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đình chỉ chiến sự ở Việt Nam” năm 1954, tạo bước ngoặt lịch sử quan trọng với việc Mỹ buộc phải xuống thang chiến tranh, chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán, chấm dứt ném bom bắn phá miền Bắc và can thiệp ở miền Nam, rút quân khỏi miền Nam, mở ra cục diện mới để quân và dân ta tiến lên kết thúc chiến tranh bằng Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử mùa Xuân năm 1975 đã “đánh cho ngụy nhào”, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

3. Vận dụng giải quyết chuyên đề qua một số dạng câu hỏi trong đề thi

Vấn đề kết hợp đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao trong kháng chiến chống Mĩ cũng đã xuất hiện trong một số đề thi quan trọng như đề thi Đại học, Cao đẳng hay trong các kì thi học sinh giỏi môn Lịch sử. Nắm chắc được lý luận về chuyên đề này giúp giáo viên (GV) giảng dạy sâu, kĩ cho học sinh (HS), từ đó HS có thể vận dụng giải quyết tốt các dạng câu hỏi có liên quan. Tôi xin tổng hợp đưa ra một số dạng câu hỏi như sau:

Câu 1: Trình bày và phân tích những thắng lợi quân sự của quân dân ta đã tác động trực tiếp đến việc triệu tập Hội nghị và kí kết Hiệp định Pari về Việt Nam.

-> Đối với câu hỏi này, HS cần thấy được được sự tác động lẫn nhau giữa những thắng lợi trên mặt trận quân sự và mặt trận ngoại giao. Từ đó, HS sẽ xác định được những thắng lợi quân sự tác động đến việc triệu tập Hội nghị và kí kết Hiệp định chính là thắng lợi trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân 1968, cuộc chiến đấu đánh bại chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Miền Bắc – tác động đến việc triệu tập Hội nghị; Cuộc Tiến công chiến lược năm 1972 và trận “Điện Biên Phủ trên không” 12 ngày cuối tháng 12 năm 1972 – tác động trực tiếp đến việc kí kết Hiệp định Pari. Trên cơ sở đó, HS sẽ trình bày và phân tích những thắng lợi này.

Gợi ý trả lời

1. Những thắng lợi quân sự của quân dân ta tác động trực tiếp đến việc triệu tập Hội nghị Pari

a/ Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968

*** Hoàn cảnh lịch sử**

- Bước vào mùa xuân năm 1968, xuất phát từ nhận định so sánh lực lượng thay đổi có lợi cho ta sau hai mùa khô, đồng thời lợi dụng mâu thuẫn ở Mĩ trong năm bầu cử tổng thống (1968), ta chủ trương mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam, trọng tâm là các đô thị nhằm tiêu diệt một bộ phận lực lượng quân Mĩ, quân Đồng minh của Mĩ, đánh đòn mạnh vào chính quyền và quân đội Sài Gòn, giành chính quyền về tay nhân dân, buộc Mĩ phải đàm phán rút quân về nước.

*** Diễn biến:** Chia 3 đợt

- Đợt 1: đêm 30/1- rạng sáng 31/1/1968, ta mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược của quân chủ lực vào hầu khắp các đô thị ở miền Nam. Tại Sài Gòn, Quân giải phóng tấn công vào vị trí đầu não của địch: tòa Đại sứ, Dinh Độc Lập, Đài phát thanh, Sân bay Tân Sơn Nhất,...

Trong không đầy 2 tháng (30/1 – 25/2), ta tiêu diệt 147.000 địch, trong đó có 43.000 lính Mĩ, phá hủy một khối lượng lớn vật chất và phương tiện chiến tranh của chúng.

- Đợt 2 từ tháng 5 – 6/1968 và đợt 3 từ tháng 8 – 9/1968.

-> **Kết quả:** Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 là một đòn bất ngờ làm cho địch choáng váng, nhưng do lực lượng của địch còn mạnh, cơ sở của chúng ở thành thị vững nên chúng đã nhanh chóng tổ chức phản công giành lại những mục tiêu bị ta chiếm và đồng thời cũng đã làm cho ta bị tổn thất khá nặng nề, nhất là ở đợt 2 và 3. Mục tiêu của cuộc phản công không đạt được đầy đủ. Có những hạn chế trên là do ta chủ quan trong việc đánh giá tình hình, đề ra yêu cầu chưa thật sát với tình hình thực tế lúc đó, nhất là sau đợt tiến công Tết Mậu Thân, ta không kịp thời kiểm điểm rút kinh nghiệm hay để đánh giá lại tình hình và có chủ trương chuyển hướng kịp thời, ta chậm thấy cố gắng mới của địch và những khó khăn lúc đó của ta.

*** Ý nghĩa**

Mặc dù có những tổn thất, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 vẫn có những ý nghĩa to lớn:

Đã làm lung lay ý chí xâm lược của Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố “phi Mĩ hóa” chiến tranh xâm lược (tức là thừa nhận sự thất bại của chiến lược chiến tranh cục bộ), tuyên bố ngừng ném

bom hoàn toàn đối với miền Bắc, chịu đàm phán với ta ở Pari để bàn về việc chấm dứt chiến tranh xâm lược của Mĩ. Thắng lợi này buộc Mĩ phải xuống thang chiến tranh, thừa nhận thất bại của chiến lược chiến tranh cục bộ ở miền Nam, chấm dứt chiến tranh phá hoại lần thứ nhất đối với miền Bắc, mở ra bước ngoặt trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

b/ Miền Bắc đánh bại chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ.

- Trong hơn 4 năm (từ ngày 5/8/1965 đến ngày 1/11/1968), miền Bắc đã bắn rơi, phá hủy 3.243 máy bay, trong đó có 6 B52, 3 F111, bắn cháy, bắn chìm 143 tàu chiến. Ngày 1/11/1968, Mĩ tuyên bố ngừng hẳn chiến tranh phá hoại miền Bắc.

- Do những thất bại nặng nề trên chiến trường, Mĩ buộc phải chấp nhận đàm phán với Việt Nam tại Pari để bàn về việc chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương. Hội nghị Pari về Việt Nam khai mạc ngày 13/5/1968.

2. Những thắng lợi quân sự của quân dân ta đã tác động trực tiếp đến việc kí kết Hiệp định Pari về Việt Nam

a/ Cuộc tiến công chiến lược năm 1972

**** Hoàn cảnh lịch sử***

- Chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh và Đông Dương hóa chiến tranh của Mĩ bước đầu bị đẩy lùi. Sau những thắng lợi về quân sự, chính trị của nhân dân 3 nước Đông Dương, nguy quân không còn khả năng mở những cuộc hành quân qui mô lớn, buộc phải chuyển sang phòng ngự.

- Năm 1971, có 18 vạn quân Mĩ và 16.000 quân đồng minh rút khỏi miền Nam.

=> So sánh lực lượng có lợi cho ta, cách mạng Việt Nam có những thời cơ thuận lợi cho cuộc tiến công.

**** Diễn biến***

- 30/3/1972, lợi dụng lúc địch chủ quan, sơ hở do phán đoán sai về thời gian, qui mô tiến công, ta bắt đầu mở cuộc tiến công đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tấn công chính rồi phát triển rộng ra khắp miền Nam.

- Cuộc tiến công kéo dài trong năm 1972 từ tháng 3 đến tháng 6. Quân ta mở chiến dịch với cường độ mạnh, quy mô lớn trên hầu khắp địa bàn chiến lược quan trọng. Trong thời gian ngắn đã chọc thủng 3 phòng tuyến quan trọng: Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

*** Kết quả, ý nghĩa**

- Sau gần 3 tháng mở chiến dịch, ta loại khỏi vòng chiến đấu 20 vạn quân ngụy, giải phóng vùng đất đai rộng lớn với hơn 1 triệu dân.

- Ý nghĩa

+ Mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ, giáng một đòn mạnh mẽ vào quân ngụy - lực lượng chủ yếu của quốc sách bình định. Thế bố trí của địch trên toàn miền Nam bị phá vỡ nghiêm trọng.

+ Mĩ buộc phải tuyên bố “Mĩ hóa” trở lại cuộc chiến tranh xâm lược - tức thừa nhận sự thất bại của chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh.

b/ Thắng lợi trong trận “Điện Biên Phủ trên không”

- Cuối tháng 12-1972, quân dân ta đánh bại cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 của Mĩ vào Hà Nội, Hải Phòng. Cuộc tập kích của Mĩ bắt đầu từ ngày 18 đến hết ngày 29/12/1972, nhằm giành thắng lợi quân sự quyết định, buộc ta phải kí một hiệp định có lợi cho Mĩ.

- Quân dân ta ở miền Bắc đã đánh trả không quân Mĩ những đòn đích đáng, bắn rơi 81 máy bay (trong đó có 34 máy bay B52, 5 máy bay F111), bắt sống 43 phi công Mĩ, đập tan cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 của chúng. Thắng lợi này được coi như trận “Điện Biên Phủ trên không”.

- Tính chung, trong cả cuộc chiến đấu chiến tranh phá hoại lần hai (từ 6/4/1972 đến 15/1/1973), miền Bắc đã bắn rơi 735 máy bay (trong đó có 61 máy bay B52, 10 máy bay F111), bắn chìm 125 tàu chiến, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm phi công Mĩ.

- “Điện Biên Phủ trên không” là trận thắng quyết định của ta, đã buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc (15/1/1973) và kí Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam (27/1/1973).

Câu 2: Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 - 1975), chiến thắng nào của quân dân miền Nam đã buộc Mĩ phải chấp nhận đàm phán với Việt Nam tại Hội nghị Pari? Hoàn cảnh lịch sử, diễn biến, kết quả và ý nghĩa của chiến thắng đó.

Gợi ý trả lời

GV cần giúp cho HS xác định những từ khóa quan trọng (được gạch chân) trong câu hỏi này để tìm ra được chiến thắng quân sự quan trọng **“buộc Mĩ phải chấp nhận đàm phán với Việt Nam”** và tránh nhầm lẫn với dạng câu hỏi 1 là **“những chiến thắng tác động trực tiếp đến việc triệu tập Hội nghị Pari”**. Khi đó HS sẽ tìm ra đáp án chính xác – đó chính là thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968.

HS trả lời theo những nội dung đã trình bày ở câu 1 về Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 với các nội dung đề bài yêu cầu: Hoàn cảnh lịch sử, diễn biến, kết quả, ý nghĩa của chiến thắng.

Câu 3: Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954-1975), nhân dân Việt Nam đã căn bản hoàn thành nhiệm vụ “đánh cho Mĩ cút” bằng thắng lợi nào? Phân tích tác động của thắng lợi đó đối với sự phát triển của cách mạng miền Nam.

-> Câu hỏi này HS cần phải xác định được thắng lợi quan trọng đã hoàn thành nhiệm vụ “đánh cho Mĩ cút”, đồng thời mở ra bước ngoặt mới cho cách mạng miền Nam – đó chính là thắng lợi trên mặt trận ngoại giao – với việc kí kết Hiệp định Pari (27/1/1973).

Gợi ý trả lời

a/ Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954-1975), nhân dân Việt Nam đã căn bản hoàn thành nhiệm vụ “đánh cho Mĩ cút” với việc kí kết Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam (27/1/1973).

b/ Nội dung Hiệp định

+ Hoa Kỳ và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

+ Cuộc ngừng bắn ở miền Nam Việt Nam vào 24 giờ ngày 27-1-1973, Hoa Kỳ cam kết chấm dứt mọi hoạt động chống phá miền Bắc Việt Nam.

+ Hoa Kỳ rút hết quân viễn chinh và quân đồng minh trong thời gian 60 ngày kể từ khi kí hiệp định, hủy bỏ các căn cứ quân sự Mỹ, cam kết không tiếp tục dính quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

+ Nhân dân miền Nam tự quyết định tương lai chính trị thông qua tổng tuyển cử tự do, không có sự can thiệp của nước ngoài.

+ Các bên công nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị.

+ Hai bên tiến hành trao trả tù binh và dân thường bị bắt.

+ Hoa Kỳ cam kết góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương.

c/ Ý nghĩa lịch sử

+ Là thắng lợi của sự kết hợp giữa đấu tranh chính trị, quân sự, ngoại giao, là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta trên cả 2 miền đất nước, mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc.

+ Với Hiệp định Pari, Mỹ phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta, và rút hết quân về nước. Bằng thắng lợi này, về cơ bản ta đã hoàn thành nhiệm vụ đánh cho Mỹ cút, tạo ra thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

+ Tạo cơ sở pháp lí để đẩy mạnh cuộc đấu tranh trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, chống âm mưu và hành động mới của Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

+ Vùng giải phóng được giữ vững và mở rộng, tạo thế lực tiến tới cuộc Tổng tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Câu 4: So sánh những điểm giống và khác nhau giữa Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương (1954) và Hiệp định Pari về Việt Nam (1973) về: Hoàn cảnh kí kết và ý nghĩa lịch sử của hiệp định.

-> Hiệp định Giơ-ne-vơ và Hiệp định Pari đều là những thắng lợi quan trọng của nhân dân ta trên mặt trận ngoại giao, đều thể hiện được mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa đấu tranh

quân sự và đấu tranh ngoại giao. Giữa hai Hiệp định này có những điểm giống và khác nhau về hoàn cảnh kí kết cũng như về ý nghĩa lịch sử.

Gợi ý trả lời

*** Giống nhau**

- **Hoàn cảnh kí kết:** Cả hai hiệp định đều xuất phát từ thắng lợi quân sự quyết định:

+ Hiệp định Giơnevơ (1954): ta có chiến thắng Điện Biên Phủ 1954, giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp.

+ Hiệp định Pari (1973): Trận “Điện Biên Phủ trên không” trong 12 ngày đêm (từ 18 đến ngày 29/12/1972), quân và dân miền Bắc đập tan cuộc tập kích chiến lược bằng đường không của Mĩ. Qua đó, đập tan hoàn toàn ý chí xâm lược của Mĩ ở Việt Nam.

- Ý nghĩa

+ Cả hai hiệp định đều là thắng lợi của sự kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị với đấu tranh ngoại giao, là kết quả của sự đấu tranh kiên cường, bất khuất của nhân dân ta trong sự nghiệp chống ngoại xâm của dân tộc.

+ Các nước đế quốc công nhận quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta và rút quân về nước. Đó là thắng lợi lịch sử quan trọng để nhân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn đất nước.

*** Khác nhau**

Về ý nghĩa lịch sử

Hiệp định Giơ-ne-vơ tuy là một thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp nhưng chưa trọn vẹn vì mới giải phóng được miền Bắc. Cuộc đấu tranh cách mạng vẫn còn tiếp tục để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước vì sau khi Pháp rút quân ở miền Nam liền có Mĩ thay thế.

Hiệp định Pari được kí kết với việc quân Mĩ rút khỏi nước ta, phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta làm cho chính quyền Sài Gòn bị suy yếu, so sánh lực lượng giữa ta và địch thay đổi theo hướng có lợi cho ta. Do đó tạo thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Câu 5: Quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam được ghi nhận như thế nào trong Hiệp định Pari (27/1/1973)? Khái quát quá trình đấu tranh của nhân dân ta để từng bước giành các quyền dân tộc cơ bản sau bản hiệp định này.

Gợi ý trả lời

** Đấu tranh với Mĩ để đi đến kí kết Hiệp định Pari (27/1/1973)*

- Sau hai năm thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, do chính sách xâm lược của Mĩ, Việt Nam đã không được thống nhất bằng một cuộc tổng tuyển cử mà bị chia cắt thành hai miền. Miền Bắc hoàn toàn giải phóng và bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Ở miền Nam, Mĩ thay thế Pháp với âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta.

- Nhân dân Việt Nam đã phải tiến hành một cuộc chiến tranh cách mạng, từ phong trào “Đồng khởi” (1959 - 1960), tiến lên làm thất bại các chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” (1961 - 1965), “Chiến tranh cục bộ” (1965 - 1968), “Việt Nam hóa chiến tranh” (1969 - 1973) ở miền Nam và các cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mĩ thực hiện ở Miền Bắc.

- Cuối tháng 12/1972, quân dân ta đã đánh bại cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 của Mĩ vào Hà Nội, Hải Phòng. Cuộc tập kích diễn ra từ 18 đến 29/12/1972 nhằm giành thắng lợi quân sự quyết định buộc ta phải kí kết một Hiệp định có lợi cho Mĩ.

- Tuy nhiên, quân dân miền bắc đã giáng cho không quân Mĩ những đòn đích đáng, bắn rơi 81 máy bay (trong đó có 34 máy bay B52, 5 máy bay F111), bắt sống 43 phi công Mĩ, đập tan cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 của chúng. Chiến thắng này được coi như trận “Điện Biên Phủ trên không”.

“Điện Biên Phủ trên không” là trận thắng quyết định của ta, đã buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc (15/1/1973) và kí Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam (27/1/1973).

** Quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam được thể hiện trong Hiệp định Pari*

- Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam được kí chính thức ngày **27/1/1973**. Theo hiệp định, các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam được ghi nhận như sau:

+ Hoa Kỳ và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

+ Hoa Kỳ rút hết quân viễn chinh và quân các nước thân Mĩ, phá hết các căn cứ quân sự Mĩ, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

+ Các bên đề cho nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của họ thông qua tổng tuyển cử tự do.

+ Các bên công nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị.

*** *Khái quát quá trình đấu tranh của nhân dân ta để từng bước giành các quyền dân tộc cơ bản sau hiệp định Pari***

- Sau Hiệp định Paris 1973 về Việt Nam, ta đã "đánh cho Mĩ rút" mà chưa "đánh cho ngụy nhào". Ngày 29-3-1973, toán lính Mĩ cuối cùng rời khỏi nước ta, song Mĩ vẫn giữ lại hơn 2 vạn cố vấn quân sự đội lột dân sự, lập ra bộ chỉ huy quân sự trá hình, tiếp tục viện trợ quân sự, kinh tế cho ngụy ngang nhiên phá hoại Hiệp định, tiếp tục chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh.

- Tháng 7/1973, Đảng họp Hội nghị Trung ương lần thứ 21, xác định chiến lược tiếp tục tiến công địch trên ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao để giành thắng lợi cho cách mạng Việt Nam. Nhân dân Việt Nam phải đấu tranh chống địch phá hoại Hiệp định Pari, tạo thế và lực mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 với đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh. Thắng lợi này đã giải phóng hoàn toàn miền Nam, hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước.

Câu 6: Kinh nghiệm kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) được vận dụng như thế nào trong kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 - 1975)?

-> Đây là dạng câu hỏi tổng hợp yêu cầu HS xác định được yếu tố kế thừa, phát huy trong nghệ thuật chỉ đạo tác chiến của Đảng ta trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ – bài học kết hợp đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao.

Gợi ý trả lời

*** *Lý luận chung***

- Kinh nghiệm đấu tranh quân sự kết hợp đấu tranh ngoại giao là nghệ thuật quân sự của dân tộc ta trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Ở mỗi thời kì, kinh nghiệm ấy lại được phát huy, vận dụng linh hoạt trong từng bối cảnh lịch sử nhằm đối phó với từng kẻ thù nguy

hiêm. Bài học này được thể hiện ngay từ trong các cuộc kháng chiến, khởi nghĩa của dân tộc ta từ thời phong kiến và vẫn được vận dụng, kế thừa, phát huy trong các cuộc chiến tranh hiện đại.

**** Kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao trong kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954)***

- Kinh nghiệm kết hợp đấu tranh quân sự với ngoại giao được thể hiện trong đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng ta: Kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế. Nhờ đường lối đúng đắn này mà nhân dân ta đã đánh bại bốn chiến lược chiến tranh của Pháp: đánh bại kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của Pháp với chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947, đánh bại kế hoạch Rơ-ve với chiến dịch Biên giới thu đông 1950, đánh bại kế hoạch Đơ-lát Đơ-tát-xi-nhi và kế hoạch Nava (cố gắng cuối cùng của Pháp) với thắng lợi của chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ 1954, kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Từ đó, buộc Pháp phải kí hiệp định Giơ-ne-vơ ngày 21/7/1954 và kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương.

**** Vận dụng kết hợp đấu tranh quân sự với ngoại giao trong kháng chiến chống Mĩ (1954 - 1975)***

- Đảng và nhân dân ta đã vận dụng kinh nghiệm đó trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước qua các giai đoạn cụ thể:

+ Giai đoạn 1954 – 1968: Nhân dân ta đã kết hợp giữa đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao giành thắng lợi, làm phá sản hoàn toàn ba chiến lược chiến tranh của Mĩ: “Chiến tranh đơn phương” (1954 - 1960), “chiến tranh đặc biệt” (1961 - 1965), “chiến tranh cục bộ” (1965 - 1968). Trong quá trình đánh bại các chiến lược chiến tranh của Mĩ, nhân dân ta đều tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ về vật chất, tinh thần của các dân tộc trên thế giới như Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, thậm chí của cả nhân dân Mĩ...

+ Giai đoạn 1968 – 1973: Sau thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968, ta đã chủ động mở mặt trận ngoại giao để đàm phán với Mĩ tại Pari về vấn đề kết thúc chiến tranh ở Việt Nam. Tuy nhiên, Mĩ dù đã ngồi vào bàn đàm phán, thương lượng nhưng luôn gây khó khăn, buộc ta phải kí Hiệp định Pari theo những điều khoản Mĩ đưa ra.

+ Sau thắng lợi của cuộc Tiến công xuân – hè năm 1972, đặc biệt là thắng lợi trong 12 ngày đêm trận “Điện Biên Phủ trên không” cuối năm 1972, ta đã buộc Mĩ phải kí kết Hiệp định Pari 27/1/1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoàn bình ở Việt Nam.

=> Ý nghĩa của những thắng lợi nói trên thể hiện rõ ràng một điều: Sự kết hợp đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao trong cuộc kháng chiến chống Mĩ (1954 - 1975) là sự tiếp nối nghệ thuật quân sự từ trong suốt chiều dài lịch sử giữ nước của dân tộc và từ cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954).

C. KẾT LUẬN

Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 – 1975) đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu về sự kết hợp của các yếu tố chính trị, quân sự, ngoại giao trong đấu tranh, đặc biệt nhiều nguyên tắc cơ bản trong ngoại giao đã được đưa ra:

Thứ nhất, chủ trương *đấu tranh trên ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, chú ý lưu tâm đến sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự giữa đấu tranh ngoại giao*. Với sự phối hợp đó, ta đã thực hiện tốt phương châm gắn Việt Nam với thế giới, phát huy sức mạnh tổng hợp, kiềm chế, tấn công, bủa vây kẻ địch, gây khó khăn cho chúng ở chiến trường, trên quốc tế và cả trong nước Mỹ, góp phần tạo so sánh lực lượng và thế trận ngày càng có lợi cho ta.

Thứ hai, *phải luôn nắm chắc tình hình chiến trường kết hợp với tình hình quốc tế để chỉ đạo những chủ trương*, bước đi lớn cho đến các vấn đề cụ thể như một đề nghị hòa bình, một điều khoản của Hiệp định; nhờ vậy, ngoại giao và đàm phán ứng xử được kịp thời, đúng hướng.

Thứ ba, trong ngoại giao cần quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh, “*dĩ bất biến ứng vạn biến*”, *vững vàng về nguyên tắc nhưng hết sức linh hoạt về sách lược*, phối hợp với tình hình cụ thể trên chiến trường để luôn duy trì thế cân bằng và vượt trội trên bàn đàm phán nhằm đưa đến những kết quả có lợi nhất.

Thứ tư, *phải tích cực tranh thủ, coi trọng sự ủng hộ, giúp đỡ của quốc tế, qua đó gây sức ép lớn lên đối phương*, tạo điều kiện thuận lợi cho ta trên cả ba mặt trận chính trị, quân sự và ngoại giao; tuy nhiên không quá dựa vào đó mà luôn phải giữ vững quan điểm độc lập tự chủ của Đảng; cư xử khôn khéo, cân bằng với các bên đồng minh để tránh mưu đồ chia rẽ của địch.

Với những nguyên tắc nhất quán trong chính sách đối ngoại kết hợp tài tình với chỉ đạo chiến lược trên mặt trận quân sự, Đảng và nhân dân ta đã giành được thắng lợi to lớn trong cuộc

kháng chiến chống Mỹ cứu nước với việc kí kết Hiệp định Pari 1973 và Đại thắng mùa Xuân năm 1975.

Với sự kiện Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan HD – 981 vào trong khu vực thềm lục địa Việt Nam vào đầu tháng 5/2014, Đảng ta đã vận dụng linh hoạt các biện pháp đấu tranh nhằm yêu cầu Trung Quốc rút giàn khoan về nước. Trong đó, Việt Nam đã tuân thủ theo đúng Luật pháp quốc tế, chủ trương kêu gọi giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình và sử dụng sức ép từ dư luận quốc tế để phục vụ cho cuộc đấu tranh chính nghĩa của dân tộc. Đồng thời, chúng ta cũng kiên quyết khẳng định sẽ sử dụng mọi biện pháp – kể cả biện pháp cuối cùng là quân sự - để giữ vững quyền và chủ quyền của Việt Nam. Cuối cùng, Trung Quốc đã buộc phải rút giàn khoan về nước vào giữa tháng 7/2014.

Như vậy, khi giảng dạy chuyên đề “Kết hợp đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)” cho học sinh giỏi môn Lịch sử và ôn thi ĐH, giáo viên cũng cần phải hướng tới những nội dung liên hệ, vận dụng mang tính chất thời sự để bám sát yêu cầu đổi mới trong kiểm tra đánh giá hiện nay. Từ đó sẽ giúp cho việc truyền tải nội dung chuyên đề không chỉ mang tính khô khan, giáo điều, quá khứ mà đó còn là bài học mang đậm tính thời sự, có giá trị tham khảo sâu sắc và bổ ích cho cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình, độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân ta trong tình hình mới.

.....

